

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (PHẦN 2)

Hệ thống Đại từ quan hệ (Whom, Which, That, When, Where) & Ví dụ minh họa

1. Tổng quan về Mệnh đề quan hệ & Các Đại từ

Chúng ta sử dụng Mệnh đề quan hệ (Adjective Clause) để cung cấp thêm thông tin về một danh từ đã được nhắc tới trước đó, giúp câu văn trở nên liên kết, súc tích và chuyên nghiệp hơn.

Cấu trúc chung: S + be + Danh từ + [Đại từ quan hệ] + Mệnh đề tính từ

Đại từ quan hệ	Cách sử dụng & Chức năng
Whom	Thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm <i>tân ngữ (object)</i> trong mệnh đề quan hệ.
Which	Thay thế cho danh từ chỉ vật, sự việc hoặc động vật (làm chủ ngữ hoặc tân ngữ).
That	Thay thế cho cả người và vật (thường dùng trong mệnh đề xác định, <i>không</i> đứng sau dấu phẩy).
When	Thay thế cho trạng ngữ chỉ thời gian (bằng <i>in/on/at which</i>).
Where	Thay thế cho trạng ngữ chỉ nơi chốn (bằng <i>in/at/on which</i>).

* Triết lý dịch: "Dịch là Diệt (IN ENGLISH = TO TRANSLATE IS THE SAME TO KILL)" – thấu hiểu ngữ cảnh để dịch thoát ý, lưu loát.

2. Hệ thống ví dụ minh họa phong phú (Từ cơ bản đến nâng cao)

Dưới đây là loạt ví dụ chi tiết ứng dụng từng đại từ quan hệ trong các kỳ thi:

STT	Đại từ sử dụng	Câu ví dụ minh họa & Dịch nghĩa
1	Where (Nơi chốn)	Most of the world's coffee comes from Brazil. ⇒ Brazil is the place where most of the world's coffee comes from. (Brazil là nơi mà phần lớn cà phê trên thế giới đến từ đó.)
2	Whom (Người - Tân ngữ)	The man is a famous scientist. I met him yesterday. ⇒ The man whom I met yesterday is a famous scientist. (Người đàn ông mà tôi gặp hôm qua là một nhà khoa học nổi tiếng.)
3	Which (Vật / Sự việc)	This is the new laptop. I bought it last week. ⇒ This is the new laptop which I bought last week. (Đây là chiếc máy tính xách tay mới mà tôi đã mua tuần trước.)
4	When (Thời gian)	Summer is the season. It is very hot then. ⇒ Summer is the season when it is very hot. (Mùa hè là mùa mà thời tiết rất nóng bức.)
5	That (Người / Vật)	She is the singer. She won the first prize. ⇒ She is the singer that won the first prize. (Cô ấy là nữ ca sĩ đã giành giải nhất.)
6	Where (Nơi chốn)	This is the school. I studied here for 5 years. ⇒ This is the school where I studied for 5 years. (Đây là ngôi trường nơi tôi đã học tập suốt 5 năm.)
7	Which (Vật)	The book is very interesting. You lent it to me. ⇒ The book which you lent to me is very interesting. (Cuốn sách mà bạn cho tôi mượn rất hay.)
8	Whom (Người)	The teacher is very kind. All students admire her. ⇒ The teacher whom all students admire is very kind. (Giáo viên mà tất cả học sinh ngưỡng mộ rất tốt bụng.)
9	When (Thời gian)	2026 is the year. Our new educational project starts then. ⇒ 2026 is the year when our new educational project starts. (Năm 2026 là năm mà dự án giáo dục mới của chúng tôi bắt đầu.)
10	That (Vật)	

STT	Đại từ sử dụng	Câu ví dụ minh họa & Dịch nghĩa
		Look at the car. It is parked outside. ⇒ Look at the car that is parked outside. (Hãy nhìn chiếc xe ô tô đang đỗ ở bên ngoài kia.)

3. Lưu ý quan trọng cho học sinh

Bẫy thường gặp trong các kỳ thi:

- Khi sử dụng **Where** để chỉ nơi chốn, học sinh cần cẩn thận *không dùng thêm giới từ chỉ vị trí* (như *in, at, on*) ở cuối mệnh đề nếu nó đã được bao hàm trong nghĩa của **where** (Ví dụ: tránh viết **where... comes from** nếu dùng *where*, hoặc phải dùng **which... comes from**).
- Đại từ **That** không bao giờ đứng sau dấu phẩy (không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định).

4. Ứng dụng ôn thi tuyển sinh

- **Bài tập Trắc nghiệm & Viết lại câu:** Nắm vững hệ thống đại từ quan hệ giúp học sinh xử lý hoàn hảo các câu hỏi điền từ vào chỗ trống và kết hợp câu trong kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và tốt nghiệp THPT quốc gia.

Chương trình tiếng Anh tương tác "**From ZERO to MASTER**" chạy rất tốt trên các trình duyệt Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera...

Lưu ý: Không hỗ trợ trên trình duyệt cũ Internet Explorer.

Composed by **Mr. Lê Đại Phong** – www.tienganhhaiphong.vn [CLICK HERE](#)

Phone & Zalo: **0971386608** • Email: **typhoon620@gmail.com**

Chuyên luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp THPT tại Hải Phòng.